

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cam Lộ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thông qua chủ trương thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trong năm 2019;

Xét đề nghị của UBND huyện Cam Lộ tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1436/TTr-STNMT ngày 14 tháng 5 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Cam Lộ với các chỉ tiêu chủ yếu theo phụ lục đính kèm.

*(Có phụ lục và danh mục dự án đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có nhiệm vụ:

1. UBND huyện Cam Lộ:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Cam Lộ triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

3. Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cam Lộ chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**

**PHỤ LỤC 1**

**Các chỉ tiêu sử dụng đất**

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 6 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh)

**I. Phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
			TT Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiếu	Xã Cam Tuyền	Xã Cam Thành	Xã Cam Chính	Xã Cam Nghĩa
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>34.420,72</b>	<b>1.102,72</b>	<b>1.430,36</b>	<b>1.324,28</b>	<b>2.084,89</b>	<b>2.567,51</b>	<b>10.329,13</b>	<b>4.369,92</b>	<b>5.626,23</b>	<b>5.585,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP 28.427,22</b>	<b>705,63</b>	<b>863,86</b>	<b>921,66</b>	<b>1.719,01</b>	<b>1.907,80</b>	<b>9.150,18</b>	<b>3.409,10</b>	<b>5.280,45</b>	<b>4.469,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA 1.910,45	106,10	330,72	314,16	301,43	293,22	220,64	47,23	140,02	156,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC 1.650,79	106,10	320,51	296,46	255,05	292,93	168,20	47,23	79,41	84,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK 2.905,20	258,38	193,15	142,14	381,67	298,79	573,28	566,44	328,45	162,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN 5.787,41	28,00	20,75	94,10	485,14	297,19	859,00	695,77	1.585,31	1.722,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH 653,79	0,00	0,00	18,34	0,00	3,22	0,00	203,51	516,89	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD 14,13						14,13			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX 16.994,69	300,77	313,76	328,69	517,32	984,27	7.493,18	1.884,02	2.695,99	2.395,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS 105,82	10,86	5,48	23,39	17,38	13,00	4,08	2,14	7,90	21,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH 44,03	1,52	0,00	0,84	16,07	3,98	0,00	9,99	5,89	5,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN 5.065,56</b>	<b>372,31</b>	<b>546,58</b>	<b>359,32</b>	<b>338,72</b>	<b>559,21</b>	<b>936,97</b>	<b>837,50</b>	<b>341,25</b>	<b>773,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP 589,94	1,55	9,05	0,00	0,54	43,80	50,41	306,62	0,00	177,97
2.2	Đất an ninh	CAN 221,78	1,60	0,02	0,00	0,00	0,00	1,34	0,04	9,06	209,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK 0,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT 0,00									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN 36,29	0,00	3,20	0,00	0,00	14,31	0,00	18,78	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD 15,28	1,98	2,93	6,26	1,70	0,85	0,00	1,04	0,24	0,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC 66,30	2,10	0,16	0,85	3,37	20,59	17,40	12,85	8,98	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS 0,00									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT 2.038,85	218,54	362,32	230,59	181,77	162,88	409,78	164,62	123,53	184,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT 6,35	1,41	0,20	0,00	0,00	0,00	1,34	1,42	1,97	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL 0,00									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA 5,81	0,12	0,03	0,00	0,00	0,00	5,61	0,02	0,01	0,02
2.13	Đất ở đô thị	ODT 63,01	63,01								
2.14	Đất ở nông thôn	ONT 374,29	0,00	37,58	24,48	33,20	68,14	41,72	76,53	44,43	48,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC 15,24	6,48	2,26	1,64	1,09	0,32	1,16	1,43	0,36	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS 3,36	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	3,07	0,00	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG 0,00									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON 3,05	0,92	0,78		0,23	0,08		0,92	0,12	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD 461,51	18,82	73,97	60,92	56,11	43,66	30,92	49,38	43,56	84,17
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX 116,30			1,65			59,07	55,14	0,44	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH 14,93	1,41	0,61	1,39	1,06	1,37	1,58	1,94	2,29	3,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV 0,00									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN 48,49	4,21	5,46	3,98	5,59	6,07	3,39	4,16	10,26	5,37
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON 743,51	33,75	26,14	5,86	45,09	103,82	266,06	124,89	80,05	57,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC 231,44	16,63	21,87	21,70	8,97	93,32	47,09	4,46	15,95	1,45
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK 0,23	0,04						0,19		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD 927,91</b>	<b>24,78</b>	<b>19,92</b>	<b>43,30</b>	<b>27,16</b>	<b>100,50</b>	<b>241,98</b>	<b>123,32</b>	<b>4,53</b>	<b>342,42</b>

**2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiếu	Xã Cam Tuyền	Xã Cam Thành	Xã Cam Chính	Xã Cam Nghĩa
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>181,42</b>	<b>44,09</b>	<b>24,54</b>	<b>9,92</b>	<b>8,23</b>	<b>51,58</b>	<b>3,05</b>	<b>14,82</b>	<b>15,24</b>	<b>9,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,72	33,50	10,47	3,45	1,50	7,59	0,11			0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	56,72	33,50	10,47	3,45	1,50	7,59	0,11			0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	57,98	8,98	7,27	5,05	5,96	10,17	0,84	1,44	14,20	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,25	0,50	0,59	0,90	0,77	1,17			1,04	2,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	59,27	1,11	6,01	0,52		32,65	2,10	13,38		3,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20		0,20							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2.369,50</b>				<b>5,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1.333,43</b>	<b>255,00</b>	<b>70,00</b>	<b>617,90</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,50				3,00					0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK										
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	82,00				2,00			30,00		50,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	RSX/CLN										
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHK	200,00						200,00			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	2.084,00						1.133,43	225,00	70,00	567,40
<b>3</b>	<b>Chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,75</b>	<b>0,05</b>	<b>0,29</b>	<b>0,03</b>	<b>0,02</b>	<b>1,98</b>	<b>0,10</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
3.1	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất ở nông thôn	TSC/ONT	0,20		0,20							
3.2	Đất ở nông thôn chuyển sang đất giao thông	ONT/DGT	0,98		0,05	0,03	0,02	0,78	0,10			
3.3	Đất ở đô thị chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DTH	0,28	0,05								
3.4	Đất có mặt nước chuyên dùng sang đất phát triển hạ tầng	MNC/DHT	1,24		0,04			1,20				

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiếu	Xã Cam Tuyền	Xã Cam Thành	Xã Cam Chính	Xã Cam Nghĩa
1	Đất nông nghiệp	NNP	181,42	44,09	24,54	9,92	8,23	51,58	3,05	14,82	15,24	9,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56,72	33,50	10,47	3,45	1,50	7,59	0,11			0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	56,72	33,50	10,47	3,45	1,50	7,59	0,11			0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,98	8,98	7,27	5,05	5,96	10,17	0,84	1,44	14,20	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,25	0,50	0,59	0,90	0,77	1,17			1,04	2,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	59,27	1,11	6,01	0,52		32,65	2,10	13,38		3,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		0,20		0,20							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PNN	2,75	0,05	0,29	0,03	0,02	1,98	0,38	0,00	0,00	
3.1	Đất nghĩa địa	NTD	0,20		0,2							
3.2	Đất ở nông thôn	ONT	0,98		0,05	0,03	0,02	0,78	0,1			
3.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28						0,28			
3.7	Đất ở đô thị	ODT	0,05	0,05								
3.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24		0,04			1,20				

4. kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiếu	Xã Cam Tuyền	Xã Cam Thành	Xã Cam Chính	Xã Cam Nghĩa
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		49,18	3,60	3,93	5,65	5,00	8,50	0,30	13,20	0,00	9,00
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11,70</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,50</b>	<b>0,00</b>	<b>3,20</b>	<b>0,00</b>	<b>5,00</b>
1.1	Đất trồng hàng năm	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,50					3,50				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,20							3,20		5,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,48</b>	<b>3,60</b>	<b>3,93</b>	<b>5,65</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>0,30</b>	<b>10,00</b>		<b>4,00</b>
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70							0,70		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,95	3,50		4,95	4,50	3,00		4,00		4,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở đô thị	ODT	0,10	0,10								
2.14	Đất ở nông thôn	ONT	10,91		3,11	0,70		2,00	0,30	4,80		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,82							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00				0,50			0,50		

## PHỤ LỤC II

## DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2019 của UBND

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Vị trí, địa điểm
	<b>Dự án chuyển tiếp từ năm 2018</b>	<b>274,35</b>	
1	Đường giao thông liên xã Cam Thành - Thị trấn Cam Lộ	0,48	Xã Cam Thành, TT Cam Lộ
2	Xây dựng hệ thống giao thông vùng nguyên liệu cây con chủ lực, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	14,28	Các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên, Cam Thủy, Cam Thanh
3	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn và phòng chống cháy rừng giai đoạn 2015-2020	16,50	Các xã: Cam Tuyên, Cam Hiếu, Cam Thủy, TT Cam Lộ
4	Đường vào xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	9,20	Xã Cam Thành
5	Kè chống xói lở khẩn cấp, chỉnh trị dòng chảy đập tích nước thôn Thượng Lâm, tuyến đường ứng cứu ổn định dân cư phát triển kinh tế hai bên bờ sông Cam Lộ (Đoạn từ thượng lưu cầu Cam Tuyên đến thôn Thượng Lâm xã Cam	4,30	Xã Cam Thành, Cam Tuyên
6	Trường mầm non khu phố Nghĩa Hy	0,25	Xã Cam Thành
7	Đường dây 220 KV Đồng Hới - Đông Hà	1,00	Xã Cam Thủy, xã Cam Thành
8	Trụ sở Viettel Quảng Trị tại Cam Lộ	0,03	huyện Cam Lộ
9	Mở rộng trụ sở UBND xã (Hội trường, sân)	0,39	Xã Cam Thủy
10	Hội trường Đa chức năng xã Cam Thanh	0,15	Xã Cam Thanh
11	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng khu phố Trung Viên, thị trấn Cam Lộ	0,04	TT Cam Lộ
12	Hồ Sinh thái	0,89	TT Cam Lộ
13	Khu sản xuất, kinh doanh tập trung thị trấn Cam Lộ (Lò giết mổ gia súc tập trung)	0,03	TT Cam Lộ
14	Đường vào vùng giống lúa - cá thuộc Hồ Nghĩa Hy huyện Cam Lộ	2,40	TT Cam Lộ
15	Đường liên xã Cam Hiếu - TT Cam Lộ	4,00	TT Cam Lộ
		4,00	Xã Cam Thành
		4,00	Xã Cam Hiếu
16	Đường giao thông ngập lũ sạt lở bờ sông xã Cam Tuyên	1,04	Xã Cam Tuyên
17	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung và phòng chống cháy rừng huyện Cam Lộ (giai đoạn 2)	4,50	Xã Cam Chính
		4,50	Xã Cam Nghĩa
18	Đường dây điện 500 kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi	2,33	Các xã, thị trấn
19	Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao	200,00	Cam Tuyên
20	Chùa Kim Sơn, xã Cam An (xây tượng Phật Tích Ca)	0,04	Xã Cam An
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tây hồ Bàu Ra	0,70	KP2, TT Cam Lộ

22	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phở Lại, xã Cam An	10,00	Thôn Phở Lại, xã Cam An
23	Đường giao thông, san nền, cấp điện, cấp nước khu vực phía Nam TT Cam Lộ	3,00	TT Cam Lộ
24	Quy hoạch và đầu tư CSHT cụm làng nghề xã Cam An	3,00	Xã Cam An
25	Xử lý khẩn cấp tình trạng xói lở bờ tả sông Hiếu đoạn qua thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy	6,00	Xã Cam Thủy
26	Đường giao thông vùng ngập lũ, sạt lở bờ sông xã Cam Tuyền	1,04	Xã Cam Tuyền
27	Xây dựng CSHT khu dân cư và cải tạo Hồ sinh Thái Khu phố 3, TT Cam Lộ	4,97	TT Cam Lộ
28	Cụm CN Cam Tuyền	47,80	Xã Cam Tuyền
29	Nhà thờ Vua Hàm Nghi và các Tướng sỹ Cần Vương	3,00	Xã Cam Chính
30	Nhà lưu niệm Nhà thơ Chế Lan Viên	0,20	Xã Cam An
31	Trung tâm VH-TT ngoài trời huyện Cam Lộ	8,50	TT Cam Lộ
32	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Cam Hiếu, Cam Thủy	1,60	Xã Cam Hiếu, Cam Thủy
33	XD cơ sở hạ tầng khu dân cư phía tây đường vào thôn Phan Xá	6,00	TT Cam Lộ
34	Đường giao thông liên xã Cam Thành - Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	6,00	Xã Cam Thành, Cam Nghĩa
35	San nền, phân lô khu dân cư Khu phố 4, TT Cam Lộ (khu vực Trụ sở BHXH huyện)	3,00	TT Cam Lộ
36	Mở rộng đường nông thôn, chỉnh trang khu dân cư nông thôn các xã, thị trấn	5,00	Các xã, thị trấn
37	Dự án LRAMP	3,54	Các xã thị trấn
	<b>Dự án năm 2019</b>	<b>89,77</b>	
1	Hồ Đá Cựa	0,84	Xã Cam Tuyền
2	Tiểu dự án đường giao thông liên huyện Gio Linh - Cam Lộ	20,73	Huyện Cam Lộ
3	San nền, phân lô đấu giá QSD đất khu dân cư Khu phố 4, TT Cam Lộ (khu vực sau Trụ sở BHXH huyện)	1,50	TT Cam Lộ
4	Kênh tiêu úng Nam Hùng-Nghĩa Hy-Thiết Trảng, TT Cam Lộ và Tân Trúc, Vĩnh An xã Cam Hiếu	0,50	xã Cam Hiếu, TT Cam Lộ
5	Mở rộng và san nền đường Hàm nghi đấu giá đất ở (TT Cam Lộ)	2,00	TT Cam Lộ
6	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Cam Lộ Phường	0,85	xã Cam Nghĩa
7	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Thượng Nghĩa	0,50	xã Cam Nghĩa
8	Phân lô đấu giá khu Trung tâm văn hóa xã Cam Nghĩa	0,25	xã Cam Nghĩa
9	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Phường Cội (đường vào cụm công nghiệp)	0,40	Xã Cam Thành
10	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Phan Xá	0,60	Xã Cam Thành
11	Phân lô đấu giá QSD đất thôn An Mỹ (mặt tiền đường Hồ Chí Minh)	0,30	Xã Cam Tuyền
12	Phân lô đấu giá QSD đất phía Nam Quốc lộ 9D (liền kề cây xăng tỉnh đội)	2,10	Xã Cam Hiếu
13	Phân lô đấu giá QSD đất đội 3 thôn Kim Đầu	0,30	Xã Cam An



14	Phân lô đấu giá QSD đất đội 4 thôn Kim Đâu	0,45	Xã Cam An
15	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Phi Thừa	0,30	Xã Cam An
16	Phân lô đấu giá QSD đất thôn Cẩm Thạch	0,40	Xã Cam An
17	Nhà Văn hóa thôn Trúc Khê	0,30	Xã Cam An
18	Trung tâm hành chính xã Cam An (Xây dựng Trụ sở mới)	1,02	Xã Cam An
19	Phân lô đấu giá QSD đất ở, đất TMDV phía Đông khu quy hoạch Trung tâm hành chính xã	0,25	Xã Cam An
20	Phân lô đấu giá QSD đất các điểm lẻ xã Cam An	1,07	Xã Cam An
21	Phân lô đấu giá QSD đất phía Tây đường liên xã Cam Thanh - Đông Thanh, Cam Lộ Hạ	0,50	Xã Cam Thanh
22	Phân lô đấu giá QSD đất vùng Hạ Trà, thôn An Bình	0,25	Xã Cam Thanh
23	XD Trạm y tế xã Cam Tuyền	0,40	Xã Cam Tuyền
24	XD cụm TDTT, hội trường UBND xã	0,45	Xã Cam Tuyền
25	San nền, phân lô đấu giá QSD đất khu trung tâm thương mại dịch vụ trước Chùa Cam Lộ (khu phố 2-TT Cam Lộ)	0,45	TT Cam Lộ
26	San nền, phân lô khu dân cư thôn Tân Trang và các công trình phụ trợ phục vụ đấu giá QSD đất	3,10	Xã Cam Thành
27	Đấu giá đất ở (xã Cam Chính)	0,20	Xã Cam Chính
28	Mở rộng đường nông thôn, chỉnh trang khu dân cư nông thôn các xã, thị trấn	5,00	Các xã, thị trấn
29	Mở rộng Trung tâm y tế huyện Cam Lộ	1,33	TT Cam Lộ
30	Trạm biến áp 110 KV Cam Lộ và đấu nối	0,50	Xã Cam Thành, TT Cam Lộ
31	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,41	xã Cam Hiếu, TT Cam Lộ
32	Đấu giá đất ở đường Huỳnh Thúc Kháng	0,35	TT Cam Lộ
33	Nút giao đường hai đầu cầu Sông Hiếu với QL9	0,18	Cam Lộ
34	Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông (đoạn Cam Lộ - La Sơn)	30,64	Xã Cam Hiếu
35	Khu tái định cư Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông (đoạn Cam Lộ - La Sơn)	4,00	Xã Cam Hiếu
36	Đập ngăn mặn sông Hiếu	0,96	Xã Cam Tuyền, xã Cam Thủy, xã Cam Thanh
37	Niệm Phật đường Trúc Kinh	0,19	Xã Cam An
38	Nhà máy bia quốc tế TTC (Công ty Cổ phần bia Quốc tế TTC)	6,20	Xã Cam Tuyền
	<b>Cộng</b>	<b>364,12</b>	